TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ B** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:18/2019/HNGĐ-ST
Ngày 02 tháng 4 năm 2019
V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, cấp dưỡng nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Mạnh Thắng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Tư.
2. Ông Nguyễn Văn Môn.

Thư ký phiên toà: Ông Đặng Văn Hưng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Đức Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 02/4/2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố B mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 483/2018/TLST-HNGĐ ngày 19/12/2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST – HNGĐ ngày 13/3/2019, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Ngô Văn C, sinh năm 1985 (Vắng mặt, có đề nghị xét xử vắng mặt).

HKTT: Tổ dân phố P 3, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

Nơi làm việc: Công ty cổ phần vận tải taxi L, số 98 tổ 17 Khu C, thị trấn L, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

*** Bị đơn:** Chị Vũ Thị Thanh T, sinh năm 1984 (Có mặt).

HKTT: Tổ dân phố P 3, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Ngô Văn C trình bày:

Anh và chị T kết hôn năm 2011, đăng ký tại UBND xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội. Anh chị kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và được tự do tìm hiểu trước khi kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Bắt đầu đến năm 2017, thì cuộc sống vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn, dẫn đến vợ chồng không còn yêu thương nhau, thường xuyên cãi vã, rồi sau đó thì ly thân. Vợ chồng ly thân từ năm 2017 đến nay, không quan tâm gì đến nhau. Nay anh xác định không còn tình cảm vợ chồng với chị T nữa, anh đề nghị Tòa án cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: Anh và chị T có 02 con chung là Ngô Trang N, sinh ngày 19/12/2012 và Ngô Phương L, sinh ngày 19/11/2015. Ly hôn, anh đồng ý để chị T

trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và đồng ý cấp dưỡng nuôi cả 02 con chung với mức là 1.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là chị Vũ Thị Thanh T trình bày:

Chị và anh C kết hôn ngày 23 tháng 11 năm 2011, đăng ký kết hôn UBND xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội. Chị và anh C kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và được tự do tìm hiểu trước khi kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng về chung sống với nhau ngay tại thành phố B.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Bắt đầu đến năm 2018, thì cuộc sống vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh C ngoại tình, chị đã khuyên bảo anh C nhiều lần nhưng anh C vẫn không thay đổi. Đến tháng 6/2018 anh C bỏ đi nơi khác sinh sống, không quan tâm gì đến vợ con. Vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Ban đầu, chị mong muốn Tòa án cho chị thêm thời gian để vợ chồng hòa giải đoàn tụ nhưng nay chị cũng xác định không còn tình cảm vợ chồng với anh C nữa, chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh C.

Về con chung: Chị và anh C có 02 con chung là Ngô Trang N, sinh ngày 19/12/2012 và Ngô Phương L, sinh ngày 19/11/2015. Ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung và yêu cầu anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cả 02 con chung với mức là 1.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Biên bản xác minh ngày 28/02/2019, đại diện tổ dân phố P 3, phường D, thành phố B, tỉnh Bắc Giang cung cấp:

Anh C và chị T là vợ chồng. Quá trình chung sống tại địa phương, anh C, chị T có mâu thuẫn gì không thì địa phương không rõ. Địa phương chỉ biết anh C và chị T đã ly thân, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không ai quan tâm gì đến ai. Anh C, chị T có 02 con chung và cả 02 con chung này đều đang ở với chị T tại địa phương.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án không thể tiến hành việc hòa giải giữa các đương sự vì anh C có đơn đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Tại phiên tòa hôm nay chị T giữ nguyên quan điểm như đã trình bày. Chị T đồng ý với mức cấp dưỡng mà anh C trình bày là 1.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử; Xử:

+ Anh Ngô Văn C được ly hôn chị Vũ Thị Thanh T.

+ Về con chung: Giao con chung Ngô Trang N, sinh ngày 19/12/2012 và Ngô Phương L, sinh ngày 19/11/2015 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Anh C có

nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung 1.000.000 đồng/tháng cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi.

+ Về án phí: Anh C phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Xét yêu cầu khởi kiện của anh C thì thấy đây là quan hệ tranh chấp hôn nhân gia đình về ly hôn, nuôi con chung thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B theo khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn là anh C vắng mặt tại phiên toà nhưng đã có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với anh C.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh C và chị T kết hôn ngày 23 tháng 11 năm 2011 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, được tự do tìm hiểu trước khi kết hôn và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã Đ, huyện P, thành phố Hà Nội, được cấp giấy chứng nhận kết hôn nên xác nhận là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, qua xác minh tại địa phương, cũng như theo trình bày của anh C, chị T thì cuộc sống vợ chồng có mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân từ lâu, không ai còn tình cảm và quan tâm gì đến nhau. Có thể thấy, quan hệ hôn nhân giữa anh C, chị T đã trở nên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Đến nay, anh C, chị T đều nhất trí ly hôn. Do vậy, cần áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để xử cho anh C được ly hôn chị T.

[2.2] Về nuôi con chung: Anh C, chị T có 02 con chung là Ngô Trang N, sinh ngày 19/12/2012 và Ngô Phương L, sinh ngày 19/11/2015. Tại bản tự khai, anh C nhất trí để chị T trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung. Mặt khác, hiện tại cả hai con chung đều vẫn đang sinh sống cùng chị T, phát triển khỏe mạnh bình thường và chị T có công việc, thu nhập ổn định đảm bảo cuộc sống cho hai con chung. Do vậy, giao con chung Ngô Trang N và Ngô Phương L cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, phù hợp với ý chí của hai bên, cũng như đảm bảo quyền và lợi ích của con chung.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Anh C trình bày nguyện vọng được cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi. Anh C hiện đang làm nghề lái xe thu nhập hàng tháng khoảng 7 triệu đồng đủ điều kiện thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con theo nguyện vọng của mình. Hơn nữa, chị T cũng đồng ý với mức cấp dưỡng này của anh C. Do vậy, việc yêu cầu anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung với mức 1.000.000 đồng/tháng/con cho đến khi từng con chung đủ 18 tuổi là phù hợp.

[3] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Anh C phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Ngô Văn C được ly hôn chị Vũ Thị Thanh T.

2. Về con chung:

- Giao con chung là Ngô Trang N, sinh ngày 19/12/2012 và Ngô Phương L, sinh ngày 19/11/2015 cho Chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

- Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Ngô Trang N 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng trên một tháng) kể từ ngày 02/4/2019 cho đến khi con chung Ngô Trang N đủ 18 tuổi.

- Anh C có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Ngô Phương L 1.000.000 đồng/tháng (Một triệu đồng trên một tháng) kể từ ngày 02/4/2019 cho đến khi con chung Ngô Phương L đủ 18 tuổi.

Anh C có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở anh C thực hiện quyền này.

3. Về án phí:

- Anh C phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B theo biên lai số AA/2016/0000112 ngày 19/12/2018. Xác nhận anh C đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

- Anh C phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí cấp dưỡng nuôi con sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Chị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh C vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quant hi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật

thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND TP. B;
- CCTHADS TP. B;
- UBND xã Đ,
P, Hà Nội;
- Các đương sự.
- Lưu HS, VP.

TM. Hội đồng xét xử sơ thẩm
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Mạnh Thắng